

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả rà soát các quy định bất cập, những vấn đề vướng mắc trong thực tiễn thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 689/TTg-PL ngày 29/7/2023 về việc rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định bất cập, những vấn đề vướng mắc trong các luật hiện hành; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả rà soát với những nội dung như sau:

I. VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP VỚI THỰC TIỄN THI HÀNH PHÁP LUẬT

1. Lĩnh vực Xây dựng

- Việc bán nhà ở xã hội không đúng đối tượng phát sinh nhiều vấn đề trong thực tiễn, nhất là không đảm bảo nhà ở cho đối tượng cần nhà ở thật sự, đây là trách nhiệm của chủ đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước. Tuy nhiên, pháp luật về nhà ở chưa có điều khoản riêng quy định hành vi bị cấm trong việc thực hiện chính sách về nhà ở xã hội (nhất là việc bán nhà ở không đúng đối tượng), chưa quy định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư nhà ở xã hội trong việc mua bán nhà ở xã hội và các chế tài xử lý nghiêm minh để hạn chế việc bán nhà ở xã hội không đúng đối tượng, đảm bảo thực thi hiệu quả chính sách về nhà ở.

- Công tác quản lý nhà nước về kiến trúc đô thị: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Luật Kiến trúc thì kiến trúc đô thị phải đáp ứng yêu cầu “*Sử dụng màu sắc, vật liệu, trang trí mặt ngoài của công trình kiến trúc phải bảo đảm mỹ quan, không tác động xấu tới thị giác, sức khỏe con người, môi trường và an toàn giao thông*”. Tuy nhiên, hiện nay, chưa có văn bản nào hướng dẫn cụ thể về màu sắc, vật liệu, trang trí mặt ngoài công trình theo quy định nêu trên nên gây khó khăn trong công tác quản lý nhà nước về kiến trúc đô thị. Ngoài ra, vẫn chưa có chế tài xử lý trường hợp vi phạm quy định trên.

- Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 49/2021/NĐ-CP) quy định: “*Trường hợp dự án đầu*

tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 2 ha trở lên tại các đô thị loại đặc biệt và loại I hoặc từ 5 ha trở lên tại các đô thị loại II và loại III phải dành 20% tổng diện tích đất ở trong các đồ án quy hoạch chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật dành để xây dựng nhà ở xã hội.”. Tuy nhiên, chưa có quy định hướng dẫn cụ thể cách xác định “20% tổng diện tích đất ở” nên có nhiều cách hiểu khác nhau, dẫn đến cách xác định diện tích khác nhau, cho ra các kết quả khác nhau (trường hợp này đã được Cơ quan kiểm toán phát hiện và yêu cầu khắc phục nhưng bị vướng mắc, rất khó thực hiện). Mặt khác, việc xác định diện tích nêu trên trong giai đoạn thẩm định quy hoạch chi tiết, chưa triển khai dự án nên chưa thực hiện việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật nên rất khó xác định. Ngoài ra, quy định việc dành quỹ đất 20% để xây dựng nhà ở xã hội tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 49/2021/NĐ-CP) nêu trên còn bất cập, không phù hợp với một số địa phương ít có nhu cầu, dẫn đến thừa quỹ đất, hiệu quả sử dụng đất ở tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị không phát huy hết gây lãng phí nguồn lực.

- Thực hiện xác định giá bán, giá cho thuê nhà ở xã hội và phương pháp xác định giá cho thuê mua nhà ở xã hội: Điều 9 Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội quy định phương pháp xác định giá bán nhà ở xã hội như sau:

“Chi phí đầu tư xây dựng gồm một số hoặc toàn bộ các khoản mục chi phí thuộc nội dung tổng mức đầu tư xây dựng, được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng được phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để bán;

Chi phí đầu tư xây dựng được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (gồm cả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hạ tầng kỹ thuật (nếu có); chi phí chung của dự án được phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để bán)”.

Tuy nhiên, Điều 10, Điều 11 Thông tư này quy định về phương pháp xác định giá cho thuê nhà ở xã hội và cho thuê mua nhà ở xã hội thì hoàn toàn không đề cập đến các chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hạ tầng kỹ thuật như quy định tại Điều 9 Thông tư này, dễ dẫn đến cách hiểu sai khi xác định giá cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội.

- Thực hiện hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án xây dựng nhà ở xã hội: Điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 58 Luật Nhà ở quy định ưu đãi chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội, như sau:

“d) Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án xây dựng nhà ở xã hội; trường hợp xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê thì được hỗ trợ toàn bộ kinh phí này;

đ) Các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật”.

Tuy nhiên, quy định trên chưa nêu cụ thể về hình thức hỗ trợ (*hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho chủ đầu tư hay hỗ trợ bằng hình thức nhà nước đầu tư dự án hạ tầng kỹ thuật theo pháp luật đầu tư công*), nội dung hỗ trợ (*các hạng mục công việc*) và nguồn kinh phí hỗ trợ nên địa phương gặp khó khăn, lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

- Bất cập, chồng chéo về quy định điều kiện được hưởng chính sách nhà ở xã hội:

Tại điểm a khoản 1 Điều 51 Luật Nhà ở năm 2014 quy định điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này là *“Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình, chưa được mua, thuê hoặc thuê mua nhà ở xã hội, chưa được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở dưới mọi hình thức tại nơi sinh sống, học tập hoặc có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người trong hộ gia đình thấp hơn mức diện tích nhà ở tối thiểu do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ và từng khu vực”*. Tại điểm a khoản 13 Điều 1 Nghị định số 49/2021/NĐ-CP quy định *“Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội có trách nhiệm gửi Danh sách ... về Sở Xây dựng địa phương nơi có dự án để kiểm tra nhằm xác định đúng đối tượng được hỗ trợ và loại trừ việc người được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội được hỗ trợ nhiều lần hoặc đã có nhà ở, đất ở; đã được Nhà nước hỗ trợ về nhà ở, đất ở; ...”*.

Như vậy, Luật Nhà ở không quy định điều kiện đã có đất ở đối với đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội. Tuy nhiên, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP lại quy định trách nhiệm của Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan phải kiểm tra đối tượng đã có đất ở, gây khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Về thủ tục hành chính:

Hiện nay, Bộ Tài chính chưa ban hành quy định mức thu phí thẩm định đối với các thủ tục hành chính: *“Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi”*; *“Thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở”* nên các đơn vị thực hiện công tác thẩm định không có cơ sở thu phí, gây khó khăn trong việc thực hiện.

Hiện nay, chưa có quy định thống nhất về thời gian giải quyết TTHC là “*ngày làm việc*”, gây khó khăn trong việc thực hiện, cụ thể: Việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC được thực hiện trong giờ hành chính, bất cập khi thời hạn trả kết quả giải quyết TTHC rơi vào các ngày nghỉ lễ, tết hoặc ngày thứ bảy, chủ nhật; ngoài ra, một số TTHC có thời hạn giải quyết ngắn nếu rơi vào các ngày nghỉ, lễ sẽ không còn thời gian để giải quyết.

Theo quy định, văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời. Tuy nhiên, quy định về thời hạn giải quyết đối với từng TTHC lại khác nhau, cụ thể: Thời gian thực hiện thủ tục ra Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là 50 ngày (*khoản 6 và khoản 9 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường*). Trong khi đó, thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng là 20 ngày đối với dự án nhóm B, không quá 15 ngày đối với dự án nhóm C (*Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng*), gây khó khăn trong việc liên thông giải quyết TTHC.

- Về công tác thẩm định: Luật Xây dựng quy định công tác thẩm định do 02 cơ quan thực hiện gồm cơ quan chuyên môn về xây dựng và cơ quan trực thuộc người quyết định đầu tư. Tuy nhiên, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP chỉ quy định về công tác thẩm định đối với cơ quan chuyên môn về xây dựng, chưa quy định về thẩm quyền, thành phần hồ sơ, quy trình thẩm định, TTHC ... đối với cơ quan trực thuộc người quyết định đầu tư thẩm định, gây vướng mắc trong việc thực hiện.

- Hệ thống định mức xây dựng: Công tác sửa chữa, di dời và tháo dỡ chuyên ngành lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt trạm biến áp chưa có trong hệ thống định mức do Bộ Công Thương ban hành (*theo Quyết định số 4970/QĐ-BCT ngày 21/12/2016 của Bộ Công Thương*); công tác sửa chữa, di dời hệ thống điện trong công trình, hệ thống chiếu sáng công cộng chưa có trong hệ thống định mức do Bộ Xây dựng ban hành (*theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng*), gây khó khăn trong công tác lập, thẩm định và phê duyệt dự toán.

- Công tác quản lý chất lượng: Theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP thì thẩm quyền thẩm định phân định theo tiêu chí cơ quan quyết định đầu tư. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng thì thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu phân định theo tiêu chí cấp công trình; điều này dẫn đến một số trường hợp dự án,

công trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định không có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu và ngược lại, gây bất cập trong công tác quản lý nhà nước.

- Về chính sách hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng cấp nước: Tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 124/2011/NĐ-CP) quy định dự án đầu tư xây dựng cấp nước được Nhà nước hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào như cấp điện, đường; chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng khi triển khai dự án cấp nước tại các đô thị; chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và một phần chi phí đầu tư xây dựng công trình khi triển khai dự án cấp nước cho những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, dân tộc ít người, miền núi và hải đảo; ưu tiên sử dụng các nguồn tài chính ưu đãi cho dự án đầu tư cấp nước, không phân biệt đối tượng sử dụng; ưu tiên hỗ trợ lãi suất sau đầu tư các dự án cấp nước sử dụng nguồn vốn vay thương mại. Tuy nhiên, hiện nay, các chính sách trên chưa có cơ chế, quy định cụ thể để thực hiện việc hỗ trợ.

- Về hướng dẫn đóng góp kinh phí hạ ngầm đường dây, cáp đi nổi: Theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị thì *“Các tổ chức và cá nhân khai thác, sử dụng đường dây, cáp đi nổi trên địa bàn đô thị có trách nhiệm phối hợp, tham gia và phải đóng góp kinh phí để thực hiện việc hạ ngầm đường dây, cáp đi nổi theo kế hoạch chung của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”*. Tuy nhiên, Nghị định chưa quy định cụ thể việc đóng góp kinh phí của các tổ chức, cá nhân được thực hiện như thế nào, nhất là các trường hợp dự án được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công.

- Thẩm quyền tổ chức thẩm định đối với các dự án: Điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 5 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP) quy định *“Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án do Quốc Hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; Dự án nhóm A; Dự án nhóm B có công trình cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên”*. Đồng thời, điểm a khoản 12 Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy quy định *“Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với: Dự án, công trình không phân biệt nguồn vốn đầu tư đáp ứng tiêu chí phân loại dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án, công trình nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công (trừ các dự án, công trình đầu tư xây dựng sử dụng ngân sách nhà nước do cấp tỉnh là chủ đầu tư)...”*.

Tuy nhiên, qua rà soát, đa số các dự án du lịch trên địa bàn KKT Nhơn Hội tỉnh Bình Định có tổng mức đầu tư 800 tỷ đồng trở lên thuộc dự án nhóm A theo quy định tại Phụ lục 01 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Theo đó, các thủ tục chuẩn bị đầu tư như thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm duyệt thiết kế về PCCC,... của các dự án này đều do cơ quan chuyên môn ở Trung ương thẩm định. Việc triển khai các thủ tục thẩm định theo quy định hiện tại dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện và tốn kém rất nhiều chi phí cho doanh nghiệp. Do vậy, để tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ dự án, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương, Chính Phủ, Bộ Xây dựng nên quan tâm phân cấp, ủy quyền, giao cho địa phương tổ chức thẩm định đối với các dự án sử dụng vốn khác có quy mô từ cấp II trở xuống, không phân biệt tổng mức đầu tư.

2. Lĩnh vực Nội vụ

- Về điều kiện thành lập của đơn vị sự nghiệp công lập: Điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập quy định điều kiện thành lập đơn vị sự nghiệp công lập là *“Đảm bảo số lượng người làm việc tối thiểu là 15 người (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu được thành lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành)”*. Tuy nhiên, Nghị định không quy định điều kiện thành lập của đơn vị sự nghiệp thiết yếu, gây khó khăn cho địa phương trong việc sắp xếp tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập.

Điểm d khoản 1 Điều 6 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định điều kiện thành lập phòng là *“Công việc hoặc lĩnh vực do phòng thực hiện phải có từ 02 mảng công tác trở lên và có quy trình quản lý riêng theo yêu cầu của đối tượng quản lý; khối lượng công việc của phòng yêu cầu phải bố trí từ 07 người làm việc là viên chức trở lên”*. Tuy nhiên, thực tế tại một số khoa, phòng thuộc các bệnh viện, trường học rất khó thực hiện nội dung này do chỉ có một mảng công việc chuyên môn.

Ngoài ra, Điều 6 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên được bố trí tối đa 02 cấp phó. Việc quy định chung như vậy gây khó khăn trong quản lý, điều hành tại nhiều đơn vị có số lượng người làm việc nhiều, có nhiều mảng chuyên môn độc lập tương đối hoặc có phạm vi hoạt động trải rộng ở nhiều địa bàn.

- Về số lượng cán bộ, công chức cấp xã: Tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã,

thôn, tổ dân phố sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã được bố trí theo Quyết định phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn là: Loại 1 tối đa 23 người; loại 2 tối đa 21 người và loại 3 tối đa 19 người. Đối với các xã, thị trấn bố trí Trưởng Công an xã là công an chính quy thì số lượng cán bộ, công chức giảm 01 người. Hiện nay, ở địa phương, tính chất công việc ngày càng phức tạp nên việc giảm số lượng cán bộ, công chức cấp xã, dẫn đến khó khăn trong việc thực thi các nhiệm vụ ở địa phương.

Ngoài ra, quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã. Tuy nhiên, lương và chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức khi luân chuyển về cấp xã vẫn do các cơ quan cấp huyện chi trả, nhưng biên chế vẫn tính vào số lượng quy định tại cấp xã.

- Về số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính ở nông thôn: Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân quy định: Xã, phường, thị trấn loại I, loại II có không quá 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân nhưng số lượng cán bộ, công chức cấp xã vẫn thực hiện theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP. Như vậy, việc tăng thêm 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã loại II thì phải giảm 01 công chức cấp xã dẫn đến khó khăn trong việc thực thi các nhiệm vụ ở địa phương.

- Về cơ chế quản lý hội: Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 01/2022/TT-BNV ngày 16/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ) chưa quy định cơ chế quản lý các hội sau khi thành lập cũng như chế tài xử lý khi hội hoạt động kém hiệu quả nên địa phương không có cơ sở để áp dụng thực hiện.

- Thẩm quyền ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh: Hiện nay, có một số thông tư quy định Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (Thông tư số 01/2022/TT-VPCT ngày 02/5/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương,...). Tuy nhiên, có thông tư lại quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (Thông tư số 05/2021/TT-BNV ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện)

- Về tổ chức của thôn, tổ dân phố: Điều 4 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV) quy định “*Mỗi thôn có Trưởng thôn; mỗi tổ dân phố có Tổ trưởng tổ dân phố. Trường hợp cần thiết thì có 01 Phó Trưởng thôn, 01 Phó Tổ trưởng tổ dân phố*”. Tuy nhiên, Thông tư chưa hướng dẫn cụ thể về “*trường hợp cần thiết*” trong quy định trên nên rất khó áp dụng thực hiện.

- Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong: Thông tư số 18/2014/TT-BNV ngày 25/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định việc xác nhận phiên hiệu đơn vị thanh niên xung phong đã được thành lập và hoạt động trong các thời kỳ đối với đơn vị thanh niên xung phong chưa được xác định phiên hiệu chưa quy định cụ thể hồ sơ đề nghị xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong và chưa hướng dẫn trình tự thủ tục đối với các phiên hiệu thanh niên xung phong không còn giấy tờ gốc, gây khó khăn cho địa phương khi áp dụng thực hiện.

3. Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư

- Nội dung không thống nhất giữa Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020 và Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư:

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020, quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP thuộc lĩnh vực cung cấp nước sạch đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư thì không thấp hơn 100 tỷ đồng, các địa bàn còn lại không thấp hơn 200 tỷ đồng. Tuy nhiên, tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP quy định quy mô dự án “Lĩnh vực thủy lợi; *cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải: quy mô dự án có tổng mức đầu tư từ 200 tỷ đồng trở lên*” (không phân biệt địa bàn đầu tư dự án) là chưa phù hợp với quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Nội dung không thống nhất giữa Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai:

Điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và cổ đông công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định: *“a) Đối với tài sản có đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty theo quy định của pháp luật”*.

Điểm a khoản 3 Điều 80 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất chấm dứt trong trường hợp: *“a) Hết thời hạn góp vốn bằng quyền sử dụng đất”*. Theo đó, hết thời hạn góp vốn, tài sản là quyền sử dụng đất sẽ trả lại cho thành viên là cá nhân, phải giảm vốn. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 50 Luật Doanh nghiệp quy định nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên là *“Không được rút vốn đã góp ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp quy định tại các điều 51, 52, 53 và 68 của Luật này”* và khoản 2 điều 119 Luật Doanh nghiệp quy định nghĩa vụ của cổ đông là *“Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần”*.

- Nội dung không thống nhất giữa Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tư pháp:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP thì đất do Ủy ban nhân dân cấp xã được giao quản lý mà Nhà nước chưa giao hoặc cho thuê để sử dụng theo quy định của pháp luật là quỹ đất để sử dụng đấu giá quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì:

“Trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một số năm hoặc miễn toàn bộ thời gian sử dụng đất đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất, trừ các trường hợp sau đây:

1. Chỉ được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản của dự án.

2. Sử dụng đất vào mục đích thương mại, dịch vụ.

3. Sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại.”

Theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP thì đối với các dự án không sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ, nhà ở thương mại và được miễn tiền sử dụng đất một số năm thì được giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá.

- Về trình tự thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp giữa Luật Đầu tư năm 2020 và Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP:

Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 28/2020/TT-BCT quy định: “1. Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP”.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Đầu tư 2020 thì “Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện sau khi chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư”. Đồng thời, điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư quy định trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với “Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng, dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai”.

4. Lĩnh vực Tài chính

- Chế độ trả lương làm thêm giờ: Điểm a khoản 2 Mục IV Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BTC-BNV ngày 05/01/2005 của liên Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức quy định: Trường hợp làm thêm giờ vào ban ngày, tiền lương làm thêm giờ được tính với mức 300% áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày lễ hoặc ngày được nghỉ bù nếu ngày lễ trùng vào ngày nghỉ hàng tuần, ngày nghỉ có hưởng lương (trong mức 300% này đã bao gồm cả tiền lương trả cho thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định tại các Điều 73, 74, 75 và

78 Bộ luật Lao động). Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động thì tiền lương làm thêm giờ được quy định: Đối với người lao động hưởng lương theo thời gian, được trả lương làm thêm giờ khi làm việc ngoài thời giờ làm việc bình thường với mức ít nhất bằng 300% so với tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường, áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương, chưa kể tiền lương của ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương đối với người lao động hưởng lương ngày.

Như vậy, hiện nay, cán bộ, công chức, viên chức khi làm việc ngoài thời giờ làm việc bình thường (làm thêm giờ) vào ngày lễ hoặc ngày được nghỉ bù nếu ngày lễ trùng vào ngày nghỉ hàng tuần, ngày nghỉ có hưởng lương thì được hưởng thêm 200% của mức tiền lương được trả vào giờ làm việc bình thường; trong khi đó, người lao động khác được hưởng thêm 300%, điều này tạo sự chênh lệch đặc biệt trong việc chi trả lương làm thêm giờ của các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (có cả viên chức và người lao động làm việc theo thỏa thuận). Mặt khác, Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BTC-BNV viện dẫn các quy định có liên quan tại Bộ luật Lao động 1994 đã hết hiệu lực thi hành.

- Lập dự án đầu tư khi mua sắm tài sản công: Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định: *“Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan”*. Do đặc thù các trang thiết bị y tế có giá trị lớn, công nghệ cao nên tổng dự toán bố trí để mua sắm trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước rất lớn. Tuy nhiên, hiện nay, Chính phủ và các bộ, ngành trung ương chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể trường hợp nào phải lập dự án đầu tư khi mua sắm tài sản công nên địa phương khó áp dụng thực hiện.

- Thẩm quyền phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu trong trường hợp kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập đồng thời với quá trình lập dự toán mua sắm:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật Đấu thầu thì *“Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập sau khi có quyết định phê duyệt dự án, dự toán mua sắm hoặc đồng thời với quá trình lập dự án, dự toán mua sắm hoặc trước khi có quyết định phê duyệt dự án đối với gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án”*. Điều 6 Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính quy định chi tiết sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp quy định: *“Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Thủ trưởng 3 cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 5 Thông tư này phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của cấp mình theo quy định”*.

Như vậy, trong trường hợp kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập đồng thời với quá trình lập dự toán mua sắm thì cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu có phải là cấp phê duyệt dự toán mua sắm hay không, các văn bản trên chưa có hướng dẫn cụ thể.

- Về trách nhiệm thẩm định dự toán mua sắm tài sản công trong trường hợp kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập đồng thời với quá trình lập dự toán mua sắm: Điều 3 và Điều 37 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định: *“Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, cơ quan nhà nước có nhu cầu mua sắm tài sản lập 01 bộ hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định”*. Tuy nhiên, hiện nay, Chính phủ và các bộ, ngành trung ương chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về cơ quan có trách nhiệm thẩm định dự toán cũng như hướng dẫn về nguyên tắc, quy trình thẩm định dự toán nên khó áp dụng thực hiện.

- Tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp y tế: Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp quy định *“Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp về y tế, giáo dục và đào tạo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội”*. Tuy nhiên, hiện nay, Bộ Y tế vẫn chưa có quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế.

- Về việc tổ chức đấu giá cho thuê tài sản công nhưng không thành: Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án cho thuê tài sản công của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý (giá cho thuê theo hình thức tổ chức đấu giá). Khi triển khai tổ chức đấu giá cho thuê tài sản công, thực tế có phát sinh các trường hợp đấu giá cho thuê tài sản công nhưng không thành. Tuy nhiên, qua rà soát pháp luật hiện nay chưa có quy định đối với trường hợp đấu giá cho thuê tài

sản công nhưng không thành, mà chỉ quy định đối với trường hợp bán đấu giá tài sản công nhưng không thành.

5. Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường

- Lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện: Khoản 2 Điều 37 Luật sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định kế hoạch sử dụng đất cấp huyện lập hằng năm. Tuy nhiên, việc quy định hằng năm phải lập kế hoạch sử dụng đất vừa gây áp lực cho cơ quan quản lý đất đai, khó đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các dự án đầu tư công (cuối năm mới duyệt), các dự án không sử dụng vốn ngân sách phát sinh theo nhu cầu của nền kinh tế thị trường, mặt khác còn gây tốn kém ngân sách.

- Thẩm định Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh: Điểm b khoản 2 Điều 44 Luật sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; điểm b khoản 2 Điều 45 Luật sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Tuy nhiên, các bộ, ngành Trung ương đã tổ chức thẩm định Quy hoạch cấp tỉnh và trình Thủ tướng phê duyệt. Do đó, việc các bộ, ngành Trung ương tiếp tục tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và trình Thủ tướng phê duyệt là chồng chéo, không cần thiết, vì theo quy định *“Kế hoạch sử dụng đất là việc phân chia quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất”* (khoản 3 Điều 3 Luật Đất đai).

- Cấp phép khai thác khoáng sản: Điều 59 và Điều 70 Luật Khoáng sản năm 2010 quy định về hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Tuy nhiên, Luật Khoáng sản quy định về hồ sơ cấp Giấy phép khai thác chỉ xác định phạm vi khu vực cấp phép, không đề cập nội dung về hiện trạng sử dụng đất. Do đó, trường hợp trong phạm vi khu vực cấp giấy phép khai thác, có người đang sử dụng đất mà không thực hiện xong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng sẽ không thể cho thuê đất để khai thác vì theo quy định của Luật Đất đai thì việc giao đất, cho thuê đất chỉ được thực hiện sau khi hoàn thành bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định.

- Chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng: Điều 20 Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định: *“Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong đó có: rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển dưới 20 ha; rừng sản xuất dưới 50 ha”*. Điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 quy định trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thì phải được HĐND tỉnh có nghị quyết thông qua. Như vậy, 01 dự án phi nông nghiệp có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, trên đất đó có rừng thì

phải báo cáo trình HĐND tỉnh chấp thuận 02 lần gồm: 01 lần chuyển mục đích sử dụng đất rừng và 01 lần chuyển mục đích sử dụng rừng (trên đất rừng), phải mất nhiều thời gian thực hiện.

- Chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất: Khoản 4, Điều 29 Luật Đầu tư năm 2020 quy định đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, trong đó có trường hợp:

“a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất, trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật và đất đai;

b) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;”

Trong khi đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 118 Luật Đất đai năm 2013 thì các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất là: “Đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê hoặc cho thuê mua” và “Sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp”.

- Về lựa chọn nhà đầu tư: Luật Đấu thầu năm 2013 quy định trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất. Điều 118 Luật Đất đai năm 2013 quy định về các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất và các trường hợp không đấu giá quyền sử dụng đất. Như vậy, Luật Đấu thầu quy định việc lựa chọn nhà đầu tư thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất, trong khi Luật Đất đai không có quy định về giao đất cho trường hợp trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Về nhà thầu, nhà đầu tư hợp lệ: Khoản 3 Điều 5 Luật Đấu thầu năm 2013 quy định nhà thầu, nhà đầu tư hợp lệ, trong đó có trường hợp là “*Liên danh*” (không phải là pháp nhân). Trong khi đó, Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 quy định về người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất (là pháp nhân cụ thể).

- Thủ tục thẩm định hồ sơ đầu tư: Khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư năm 2020 quy định hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện tại cơ quan đầu tư. Trong khi đó, khoản 1 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định trình tự, thủ tục thẩm định nhu cầu, thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là: Hồ sơ thẩm định nộp tại cơ quan tài nguyên và môi trường; và kết quả là văn bản thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường. Như vậy, nhà đầu tư phải 02 lần nộp hồ sơ thẩm định: Đề

ngiht cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chủ trương đầu tư cho cơ quan kế hoạch và đầu tư và đề nghị thẩm định nhu cầu, thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất cho cơ quan tài nguyên và môi trường.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất ở: Khoản 2 Điều 69 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định “*Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm thẩm định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất*”. Tuy nhiên, hiện nay, pháp luật về đất đai chưa có quy định về việc xác định nhu cầu sử dụng đất ở cho hộ gia đình, cá nhân nên địa phương gặp vướng mắc khi xác định quy mô diện tích cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở.

- Điểm e khoản 6 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 148/2020/NĐ-CP*) quy định Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện phê duyệt thực hiện xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm. Tuy nhiên, thực tế thì Kế hoạch đầu tư công thường phải cuối năm mới được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, do đó, quy định Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện phải phê duyệt thực hiện xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm sẽ gặp vướng mắc vì không kịp cập nhật các công trình dự án đầu tư công trong năm.

- Về thời gian thực hiện thủ tục gia hạn sử dụng đất đối với dự án sản xuất kinh doanh: Khoản 1 Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định trường hợp gia hạn sử dụng đất đối với dự án sản xuất kinh doanh thì cơ quan tài nguyên và môi trường phải kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, nghĩa vụ tài chính, thẩm định lại nhu cầu sử dụng đất. Điểm e khoản 2 Điều 61 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 40 Điều 1 Nghị định 01/2017/NĐ-CP*) quy định về thời gian thực hiện thủ tục là “*Gia hạn sử dụng đất không quá 07 ngày*”. Tuy nhiên, đối với các dự án sản xuất, kinh doanh, quy định thời gian 07 ngày thực hiện thủ tục “*Gia hạn sử dụng đất*” là không thể đảm bảo cho các cơ quan xử lý.

6. Lĩnh vực Y tế

- Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế không còn phù hợp với việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy cũng như các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp trong ngành y tế.

- Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là “...*quyết định việc chuyển các Trung tâm Y tế cấp huyện về Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý khi bảo đảm các tiêu chí, điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực, tài*

chính theo quy định của pháp luật”. Tuy nhiên, đến nay, Bộ Y tế vẫn chưa hướng dẫn về vấn đề này nên địa phương chưa có cơ sở để áp dụng thực hiện.

- Thông tư số 41/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định phạm vi hoạt động của bác sỹ y học cổ truyền là “*Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền*” (Mục 8 Phụ lục 4b), không đề cập đến nội dung kê đơn thuốc hóa dược trong phạm vi chuyên ngành nội của bác sỹ y học cổ truyền. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về kê đơn thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu và kê đơn kết hợp thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu với thuốc hóa dược thì “*Bác sỹ chuyên khoa y học cổ truyền được kê đơn thuốc hóa dược trong phạm vi chuyên ngành nội*”. Như vậy, hai Thông tư nêu trên không thống nhất trong việc quy định phạm vi hoạt động của bác sỹ y học cổ truyền, đã dẫn đến vướng mắc trong quá trình hành nghề của bác sỹ y học cổ truyền tại địa phương.

- Hiện nay, việc áp giá các chi phí khám chữa bệnh của người bệnh có bảo hiểm y tế thanh toán qua Cổng giám định Bảo hiểm xã hội thực hiện theo quy định tại Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành bộ mã dùng chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế (Phiên bản số 6). Tuy nhiên, trên thực tế, có một số dịch vụ kỹ thuật không thanh toán được qua Cổng giám định Bảo hiểm xã hội vì chưa có quy định mã dùng chung tại Quyết định số 7603/QĐ-BYT.

- Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp quy định giá dịch vụ kỹ thuật đối với một số phẫu thuật. Tuy nhiên, Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26/12/2014 của Chính phủ quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật lại không quy định phân loại phẫu thuật hoặc dịch vụ kỹ thuật phẫu thuật, thủ thuật phát sinh. Vì vậy, các đơn vị khám bệnh, chữa bệnh gặp khó khăn khi thực hiện chế độ phụ cấp bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật.

- Khoản 10 Điều 6 Thông tư số 39/2018/TT-BYT quy định “*Các phẫu thuật chưa được phân loại phẫu thuật quy định tại Thông tư số 50/2014/TT-BYT thì áp dụng mức giá ngày giường ngoại khoa loại 4 của hạng bệnh viện tương ứng*”. Tuy nhiên, quy định này đã gây khó khăn trong việc cân đối nguồn thu chi tại một số

đơn vị tuyến tỉnh (như các loại phẫu thuật: Thay toàn bộ khớp gối; cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non; cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống; cắt một nửa đại tràng phải, trái; cắt dạ dày do ung thư; cắt lại đại tràng do ung thư; cắt u bàng quang đường trên,...).

- Thông tư số 39/2018/TT-BYT; Thông tư số 13/2019/TTBYT chưa quy định giá thu một số dịch vụ kỹ thuật như: Bảo quản xương sọ dưới nhiệt độ thấp; điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu; đặt catheter trung tâm từ đường ngoại biên (để hồi sức, nuôi ăn tĩnh mạch cho sơ sinh); chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh; dẫn lưu màng tim qua đường Marfan; thay ống thông dẫn lưu thận; thay ống thông dẫn lưu bàng quang (qua da),...; chưa kết cấu chi phí vật tư y tế vào giá dịch vụ kỹ thuật hoặc hướng dẫn thu riêng đối với một số phẫu thuật, thủ thuật thường quy, thiết yếu trong điều trị và chăm sóc bệnh nhân có chi phí hao phí và vật tư y tế sử dụng rất lớn như: Khí dung, đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng, phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính...; không quy định dịch vụ kỹ thuật “*phức tạp*”, dẫn đến khó khăn cho Bảo hiểm xã hội và bệnh nhân trong thực hiện thanh toán chi phí dịch vụ kỹ thuật.

- Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 21/2020/TT-BYT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đa khoa đối với bác sỹ y khoa quy định: “*Các cơ sở hướng dẫn thực hành tự xác định chi phí thực hành theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí để hướng dẫn thực hành trên cơ sở lấy thu bù chi; việc hạch toán, thu chi, thanh quyết toán phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật*”, dẫn đến không thống nhất chi phí thực hành giữa các đơn vị cùng tuyến, cùng hạn, gây khó khăn trong công tác quản lý nhà nước.

- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 21/2020/TT-BYT quy định “*Căn cứ Phiếu đánh giá, nhận xét quá trình thực hành, người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp Giấy xác nhận quá trình thực hành cho người thực hành theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục I Nghị định số 109/2016/NĐCP*”. Mẫu 02 Phụ lục I Nghị định số 109/2016/NĐ-CP quy định “*Họ và tên người chịu trách nhiệm chính trong việc hướng dẫn thực hành*” (tiêu mục 6) nhưng Thông tư số 21/2020/TT-BYT chưa hướng dẫn việc xác định người chịu trách nhiệm chính trong việc hướng dẫn thực hành hoặc cách ghi người hướng dẫn thực hành trong Giấy xác nhận quá trình thực hành nên khó áp dụng thực hiện.

- Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 11/2020/TT-BTC) quy định mức thu phí đối với hoạt động “*Thăm định cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn, bổ sung danh mục chuyên môn kỹ thuật*”. Tuy nhiên, theo

quy định hiện hành thì việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật và việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khi thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn thực hiện theo 02 thủ tục hành chính khác nhau (Quyết định số 2623/QĐ-BYT ngày 20/6/2017 của Bộ Y tế); trong khi mức thu phí lại áp dụng chung tại hoạt động “*Thẩm định cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn, bổ sung danh mục chuyên môn kỹ thuật*”, dẫn đến khó khăn trong việc tham mưu UBND tỉnh triển khai chuẩn hóa thủ tục hành chính.

7. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

- Đối với Thông tư số 10/2019/TT-BTC ngày 20/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước:

+ Việc áp dụng các cách tính của Thông tư này vào thực tế gặp rất nhiều khó khăn.

+ Việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cần có một đơn vị thẩm định giá độc lập mới có đủ tính pháp lý và đủ điều kiện thẩm định đúng giá trị của tài sản. Tuy nhiên, trong thời gian qua, tại địa phương, Sở Khoa học và Công nghệ chưa tìm được đơn vị nào chấp nhận thẩm định giá.

+ Việc hoàn trả giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao quyền sở hữu, phân chia với nhà nước lợi nhuận thu được thông qua giao quyền sử dụng còn chung chung và chưa được quy định tỷ lệ cụ thể.

- Về hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ: Điều 8 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ quy định về hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ không thống nhất với mức hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

8. Lĩnh vực Công Thương

- Về hoạt động kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm: Hiện nay, một số văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ ban hành của Thông tư số 45/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương đã hết hiệu lực thi hành (Nghị định số 95/2012/NĐ-CP; Nghị định số 38/2012/NĐ-CP; Nghị định số 94/2012/NĐ-CP) hoặc đã được sửa đổi, bổ sung (Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá 2007; Nghị

định số 132/2008/NĐ-CP). Do đó, phần lớn các quy định tại Thông tư 45/2012/TT-BCT không còn phù hợp theo quy định hiện hành.

- Về an toàn điện: Tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện quy định “*Những biển báo an toàn điện, bản đồ cường độ điện trường hiện đang sử dụng khác về quy cách, quy định tại Thông tư này thì vẫn được sử dụng cho đến khi thay thế*”. Quy định này chưa chỉ rõ thời điểm cụ thể phải tiến hành thay thế hệ thống biển báo an toàn điện, bản đồ cường độ điện trường không đảm bảo về quy cách, quy định nên việc triển khai thực hiện không đồng bộ, thống nhất.

9. Lĩnh vực Ngoại vụ

Luật Xử lý vi phạm hành chính đã được ban hành ngày 20/6/2012 (được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13/11/2020) nhưng đến nay, Chính phủ vẫn chưa ban hành quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hoạt động đối ngoại. Vì vậy, Sở Ngoại vụ chưa có cơ sở, căn cứ pháp lý để triển khai xử lý vi phạm trên lĩnh vực đối ngoại khi tiến hành thanh tra, kiểm tra tại các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định.

10. Lĩnh vực Tư pháp

- Về luật sư: Theo Điều 39, Điều 40 của Luật Luật sư thì tổ chức hành nghề luật sư (*văn phòng luật sư, công ty luật*) có quyền, nghĩa vụ theo Luật Luật sư và quy định khác của pháp luật có liên quan. Từ đó cho thấy, tổ chức hành nghề luật sư chịu sự điều chỉnh chính của Luật Luật sư, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trong khi đó, Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012 không quy định chi tiết về văn phòng luật sư, công ty luật; còn Luật Doanh nghiệp năm 2020 cũng quy định chung cho các doanh nghiệp nên nhiều quy định không phù hợp. Ví dụ: Văn phòng luật sư không phải là doanh nghiệp tư nhân, mà hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (*Điều 33 của Luật Luật sư*), Công ty luật (*hợp danh, TNHH*) không có huy động vốn, tín dụng từ các cá nhân, tổ chức, không phát hành trái phiếu, chỉ do cá nhân thành lập, chứ không do tổ chức thành lập, không thành lập công ty con, không góp vốn vào công ty khác, chỉ được chuyển nhượng, tặng cho vốn cho luật sư nên không thể áp dụng đúng, đủ các quy định của Luật Doanh nghiệp.

Do đó, cần rà soát Luật Luật sư hiện hành, sửa đổi bổ sung về việc giao Chính phủ quy định chi tiết quy định này và pháp luật liên quan trong Luật Luật sư cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp.

- Về công chứng:

+ Khoản 3, Điều 22 Luật Công chứng 2014 quy định: 3. Tên gọi của Văn phòng công chứng phải bao gồm cụm từ “*Văn phòng công chứng*” kèm theo họ tên của Trưởng Văn phòng hoặc họ tên của một công chứng viên hợp danh khác của Văn phòng công chứng do các công chứng viên hợp danh thỏa thuận, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề công chứng khác, không được vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc”. Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp về tên doanh nghiệp (*Điều 37, Điều 38*), theo đó, không bắt buộc tên của doanh nghiệp phải có kèm theo họ tên của một cá nhân là chủ doanh nghiệp hoặc thành viên hợp danh.

Thực tiễn thi hành cho thấy quy định đã bộc lộ bất cập, hạn chế: Việc quy định tên gọi của Văn phòng công chứng phải bao gồm cụm từ “*Văn phòng công chứng*” kèm theo họ tên của Trưởng Văn phòng hoặc họ tên của một công chứng viên hợp danh khác của Văn phòng công chứng sẽ dẫn đến trường hợp có thể trùng tên của Văn phòng công chứng bởi thực tế tên của cá nhân trùng nhau là điều bình thường. Trong khi đó Luật lại quy định tên gọi không được trùng với tên của tổ chức hành nghề công chứng khác. Với những bất cập trên, đề nghị nghiên cứu sửa đổi luật theo hướng quy định tên gọi của Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

+ Những trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên: Khoản 3 Điều 13 Luật Công chứng quy định không bổ nhiệm đối với trường hợp “*Người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự*” mà không đề cập đến trường hợp người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Trong khi đó, theo quy định thì người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi phải có người giám hộ khi tham gia các giao dịch dân sự.

+ Thu hồi quyết định cho phép thành lập: Điểm d khoản 1 Điều 30 Luật Công chứng quy định trường hợp “*Văn phòng công chứng chỉ còn một công chứng viên hợp danh và không bổ sung được thành viên hợp danh mới trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thiếu công chứng viên hợp danh*” sẽ bị thu hồi quyết định cho phép thành lập. Tuy nhiên, thời gian quy định 06 tháng đã tạo kẽ hở để các Văn phòng công chứng thực hiện việc thuê, mượn, luân chuyển công chứng viên để duy trì hoạt động.

+ Miễn nhiệm công chứng viên: Khoản 2 Điều 15 Luật Công chứng quy định Công chứng viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp “*Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự*”. Tuy nhiên, thực tế hiện nay có trường hợp công chứng viên khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc công chứng viên lớn tuổi, bị bệnh nói không rõ, tay, chân hoạt động khó khăn, làm ảnh hưởng đến việc

hành nghề, nhưng Luật Công chứng chưa quy định miễn nhiệm đối với trường hợp này.

- Về thừa phát lại: Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại *“Thừa phát lại phải trực tiếp chứng kiến, lập vi bằng và chịu trách nhiệm trước người yêu cầu và trước pháp luật về vi bằng do mình lập”* và khoản 4 Điều 39 *“Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc lập vi bằng, Văn phòng Thừa phát lại phải gửi vi bằng, tài liệu chứng minh (nếu có) đến Sở Tư pháp nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở để vào sổ đăng ký. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được vi bằng, Sở Tư pháp phải vào sổ đăng ký vi bằng”*; Điều 30 Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP *“Thừa phát lại, Văn phòng Thừa phát lại chịu trách nhiệm trước người yêu cầu lập vi bằng, trước pháp luật về nội dung, hình thức vi bằng đã lập”*.

Do hiệu lực pháp lý của vi bằng đã có sau khi Thừa phát lại thực hiện xong và Sở Tư pháp không có thẩm quyền từ chối đối với trường hợp phát hiện vi bằng vi phạm pháp luật nên việc đăng ký ở Sở Tư pháp là không cần thiết, đặt thêm thủ tục, gây lãng phí. Cần sửa đổi, bổ sung theo hướng giống như hoạt động của luật sư, công chứng, không cần phải đăng ký tại Sở Tư pháp.

- Về trợ giúp pháp lý: Điểm d khoản 1 Điều 4 Luật Người khuyết tật năm 2010 quy định người khuyết tật được quyền hưởng chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí *(người khuyết tật nhẹ, người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng đều được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu)*. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 thì chỉ người khuyết tật có khó khăn về tài chính mới được trợ giúp pháp lý khi họ yêu cầu *(người khuyết tật thuộc hộ cận nghèo, đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng mới được trợ giúp pháp lý)*.

- Về độ tuổi xác lập hợp đồng, giao dịch: Bộ luật Dân sự 2015, Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định người đủ 15 tuổi trở lên đủ điều kiện ký kết hợp đồng, giao dịch *(nếu có sự đồng ý của cha, mẹ)*. Trong khi đó, Điều 119 Luật Nhà ở năm 2014 quy định người có đầy đủ năng lực (18 tuổi trở lên) mới đủ điều kiện ký kết hợp đồng, giao dịch.

- Về đấu giá tài sản:

+ Ban hành Quy chế cuộc đấu giá: Theo quy định khoản 1 Điều 34 Luật Đấu giá tài sản thì *“Tổ chức đấu giá tài sản ban hành Quy chế cuộc đấu giá áp dụng cho từng cuộc đấu giá trước ngày niêm yết việc đấu giá tài sản”*. Điều này không phù hợp với việc đấu giá quyền sử dụng đất, làm phát sinh chi phí, gây khó khăn cho hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản vì việc đấu giá quyền sử dụng đất thường

có nhiều lô đất, tương ứng với nhiều cuộc đấu giá nên Quy chế đấu giá của các cuộc đấu giá này thường có nội dung giống nhau.

+ Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản: Khoản 6 Điều 3 Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản quy định nội dung tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản là “*Nhóm tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định*”. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, có trường hợp người có tài sản đấu giá khi lựa chọn tổ chức đấu giá đã căn cứ vào quy định trên để đặt ra một số tiêu chí (*thể hiện tại mục V, Phụ lục I Bảng tiêu chí đánh giá chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản*) mang tính chủ quan, thiếu công bằng, không trực tiếp liên quan đến tính chất của tài sản đấu giá và việc tổ chức cuộc đấu giá nhằm loại một số tổ chức đấu giá đăng ký tham gia lựa chọn, chủ yếu hướng tới tổ chức đấu giá đã được lựa chọn trước.

- Về thay đổi hộ tịch: Theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Dân sự thì cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó. Tuy nhiên, pháp luật về hộ tịch không hướng dẫn thế nào là gây nhầm lẫn, ảnh hưởng tình cảm gia đình, danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó và cũng không quy định những loại giấy tờ để chứng minh các nội dung trên. Điều này có thể dẫn đến việc thực hiện không thống nhất và khó khăn cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

- Về trình tự, thủ tục giám hộ: Bộ luật Dân sự có quy định về văn giám sát giám hộ; tuy nhiên, hiện nay Luật Hộ tịch và các văn bản hướng dẫn thi hành luật không quy định cụ thể về trình tự, thủ tục hành chính để Cơ quan đăng ký hộ tịch giải quyết vấn đề này.

- Về ủy quyền đăng ký hộ tịch: Theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch thì trường hợp người được ủy quyền đăng ký hộ tịch là ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực, công chứng. Tuy nhiên, trên thực tế người được ủy quyền trong các trường hợp trên đã tự lập, tự ký văn bản ủy quyền, điều này dẫn đến trường hợp người được ủy quyền không thực hiện đúng ý chí, nội dung yêu cầu của người ủy quyền trong các trường hợp thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung hộ tịch nên dễ phát sinh khiếu nại, tranh chấp.

- Về đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài: Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 04/2020/TT-BTP thì khi đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở

nước ngoài, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam hoặc cha và mẹ đều là công dân Việt Nam, chưa được đăng ký khai sinh ở nước ngoài, về cư trú tại Việt Nam thì phải nộp các giấy tờ chứng minh việc trẻ em đã nhập cảnh vào Việt Nam (*như: hộ chiếu, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế có dấu xác nhận nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh và văn bản xác nhận của cơ quan công an có thẩm quyền về việc trẻ em đang cư trú tại Việt Nam*). Tuy nhiên, có một số trường hợp trẻ em sinh ra ở nước ngoài tại các nước láng giềng như Lào, Campuchia,... khi đưa con về cư trú tại Việt Nam thường không thực hiện các nguyên tắc, thủ tục theo quy định về xuất nhập cảnh để xin hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế mà đưa con về cư trú tại Việt Nam theo đường mòn, lối mở; do đó, khi đăng ký khai sinh cho con không có các giấy tờ chứng minh trẻ em đã nhập cảnh vào Việt Nam.

- Về trình tự thủ tục hành chính trong lĩnh vực hộ tịch: Theo quy định của Luật Hộ tịch thì sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định và tiến hành thụ lý giải quyết hồ sơ, công chức Tư pháp - Hộ tịch và người đi đăng ký hộ tịch cùng ký tên vào Sổ hộ tịch, một số thủ tục hành chính phải ký vào Giấy tờ hộ tịch được cấp. Tuy nhiên, theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước thì người đi đăng ký hộ tịch phải ký vào Sổ đăng ký hộ tịch và Giấy tờ hộ tịch nên công chức Tư pháp - Hộ tịch gặp khó khăn trong quá trình thực hiện đối với các thủ tục hành chính được giải quyết ở mức độ 3, 4.

- Về thông báo khi có sự thay đổi hộ tịch: Điều 30 Luật Hộ tịch quy định *“Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật Tòa án nhân dân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án, bản sao quyết định đến Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch của cá nhân để ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật”*. Tuy nhiên, trong thời gian qua, tại địa phương, Tòa án nhân dân cấp huyện không thực hiện việc gửi bản án, quyết định ly hôn cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký kết hôn của đương sự trước đây để thực hiện việc ghi chú việc ly hôn, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về đăng ký, quản lý hộ tịch ở địa phương.

- Về thẩm quyền thu hồi, hủy giấy tờ hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện: Tại điểm e, khoản 1, Điều 69 và điểm h khoản 1 Điều 70 Luật Hộ tịch quy định: *“Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương và có nhiệm vụ, quyền hạn thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trái quy định của Luật này; Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương và có nhiệm vụ, quyền hạn thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trái quy định*

của Luật này”. Tuy nhiên, Luật Hộ tịch còn quy định thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ các giấy tờ hộ tịch còn chung chung, không cụ thể nên khó áp dụng thực hiện.

- Về theo dõi tình hình thi hành pháp luật: Đề nghị rà soát, đánh giá toàn diện các quy định của pháp luật về theo dõi thi hành pháp luật (*Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP; Thông tư số 04/2021/TT-BTP ngày 21/6/2021 hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP*), từ đó ban hành Luật Tổ chức thi hành pháp luật nhằm nâng cao giá trị pháp lý và xác định đầy đủ, rõ ràng địa vị pháp lý của từng chủ thể trong hoạt động tổ chức thi hành pháp luật cũng như các nguyên tắc, nội dung, phương thức tổ chức thi hành pháp luật, các tiêu chí đánh giá hiệu quả thi hành pháp luật của các cơ quan nhà nước.

- Về phổ biến, giáo dục pháp luật: Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật và Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật đã đặt ra vấn đề xã hội hóa đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Tuy nhiên, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật chỉ quy định chung: “*Nhà nước khuyến khích và có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật; huy động các nguồn lực xã hội đóng góp cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật*” mà chưa cụ thể hóa. Do đó, đề nghị sửa đổi, bổ sung Luật phổ biến, giáo dục pháp luật và Nghị định số 28/2013/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó, quy định cụ thể về chính sách đối với các tổ chức, cá nhân tham gia, hỗ trợ cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và cơ chế đảm bảo việc triển khai thực hiện các chính sách này.

Ngoài ra, một số quy định về mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật còn thấp so với yêu cầu thực tiễn; các quy định hướng dẫn hỗ trợ của ngân sách Trung ương đối với ngân sách địa phương còn thiếu tính khả thi, chưa thực hiện được; việc áp dụng các quy định của Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở gặp nhiều lúng túng trong xây dựng dự toán, áp dụng các quy định cụ thể của Thông tư liên tịch do nội dung các quy định dẫn chiếu áp dụng rất nhiều văn bản hướng dẫn tài chính về các công việc, hoạt động, lĩnh vực khác có tính chất, nội dung tương tự; một số nội dung chi, mức chi dành cho những nhiệm vụ mới trong công tác xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật mới chưa được quy định trong Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-

BTP. Vì vậy, đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc dự thảo Thông tư mới thay thế Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

- Về quản lý công tác xử lý vi phạm hành chính:

+ Về xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt: Khoản 3 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định *“Trường hợp không thể áp dụng được căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này để xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể ra quyết định tạm giữ tang vật vi phạm và thành lập Hội đồng định giá.”*. Tuy nhiên, qua theo dõi việc áp dụng pháp luật, tỉnh Bình Định thấy rằng quy định này rất khó thực hiện, bởi vì nhiều cơ quan, đơn vị thường thành lập Hội đồng định giá chung cho các trường hợp xử lý vi phạm hành chính.

+ Về giải trình: Điều 21 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định hình thức xử phạt *“tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính”*. Trong thực tế có nhiều tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị rất lớn vượt quá khung tiền phạt mà pháp luật quy định được giải trình (từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức) nhưng theo quy định thì trường hợp này cá nhân, tổ chức vi phạm không được giải trình, làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của người vi phạm.

Ngoài ra, theo quy định thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, quy định này không có tính khả thi, nhất là trường hợp người có thẩm quyền xử phạt là Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện. Vì vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng vi phạm, trong nhiều trường hợp, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức vi phạm thực hiện thủ tục giải trình với người trực tiếp phát hiện, xử lý hành vi vi phạm hoặc Thủ trưởng của họ.

+ Khoản 1 Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi năm 2020) quy định *“Đối với vụ việc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó lại có một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm (nếu có) và văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời*

hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.”. Khoản 3 Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định “Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 30 ngày, kể từ ngày nhận được các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo hồ sơ vụ vi phạm”. Vậy, trong trường hợp không có các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà chỉ có bản kết luận của cơ quan cảnh sát điều tra hoặc văn bản khác thì có áp dụng Điều này để xử lý không.

+ Về thủ tục xác minh trước khi ra quyết định xử phạt: Theo hướng dẫn tại Mẫu biên bản số 05 Phụ lục một số biểu mẫu trong xử phạt vi phạm hành chính ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính thì thẩm quyền xác minh tình tiết vụ việc phải là người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt hoặc người đại diện được người có thẩm quyền xử phạt uỷ quyền. Quy định này chưa phù hợp với thực tiễn thực hiện các trình tự xử phạt vi phạm hành chính; đó là có những trường hợp trước khi trình người có thẩm quyền để ra quyết định xử phạt, cá nhân/cơ quan lập biên bản vi phạm hành chính phát hiện có vấn đề cần xác minh, nếu pháp luật quy định cá nhân/cơ quan lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện thủ tục xác minh thì quá trình xử lý sẽ nhanh gọn hơn. Nhưng theo quy định nêu trên thì người có thẩm quyền hoặc người được uỷ quyền mới được thực hiện thủ tục xác minh nên phát sinh thủ tục hành chính (phải báo cáo, làm thủ tục uỷ quyền...).

+ Khoản 6 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP quy định “Trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản, thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản;”. Quy định này không phù hợp với thực tiễn quản lý nhà nước nên rất dễ vi phạm thời hạn chuyển biên bản. Ví dụ, biên bản do người có thẩm quyền ở cấp xã lập nhưng hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của chủ tịch UBND cấp tỉnh thì sau khi củng cố hồ sơ cấp xã thường báo cáo và chuyển hồ sơ cho cấp huyện, sau khi làm rõ vụ việc cấp huyện sẽ đề xuất cấp tỉnh. Ví dụ 2, biên bản do người có thẩm quyền ở đội quản lý thị trường lập nhưng hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của chủ tịch UBND cấp tỉnh thì sau khi củng cố hồ sơ đội QLTT thường báo cáo và chuyển hồ sơ cho Cục quản lý thị trường, sau khi làm rõ vụ việc Cục QLTT sẽ đề xuất cấp tỉnh xử phạt. Trong cả hai trường hợp trên, do yêu cầu về quản lý nhà nước nên thường sẽ được chuyển cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp trước nên việc chuyển trực tiếp cho Chủ tịch UBND tỉnh sẽ không xảy ra; vì vậy nghị định quy định chuyển biên bản vi phạm hành chính trong thời hạn 24 giờ là không khả thi.

Hơn nữa, Nghị định không quy định thủ tục xử lý tiếp theo trong trường hợp vi phạm thời hạn chuyển (trường hợp vi phạm thời hạn chuyển không thuộc trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 65 Luật Xử lý vi

phạm hành chính) đã dẫn đến sự lúng túng trong xử lý; đó là, nếu không ra quyết định xử phạt thì vi phạm nguyên tắc *“Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh”*; nếu ra quyết định xử phạt thì vi phạm một trong những hành vi cấm tại Điều 12 Luật Xử lý vi phạm hành chính *“Xử phạt vi phạm hành chính không đúng thủ tục”*.

+ Khoản 4 Điều 30 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình quy định xử phạt đối với hành vi *“không chấp hành quyết định đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy”*. Trong trường hợp, đối tượng vi phạm đã bị xử phạt về hành vi này và đã chấp hành xong quyết định xử phạt (hành vi này chỉ bị xử phạt tiền) nhưng vẫn không chấp hành quyết định đình chỉ hoạt động thì xử lý hành vi này như thế nào, pháp luật hiện hành chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể. Do vậy, đề nghị xem xét bổ sung hướng dẫn việc xử lý đối với hành vi tiếp tục không chấp hành quyết định đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy mặc dù đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ về hành vi này.

+ Điểm b khoản 5 Điều 33 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng là hình thức xử phạt bổ sung đối với hành vi san, chiết, nạp chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ không đúng nơi quy định hoặc san, chiết, nạp chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ sang các thiết bị chứa không đúng chủng loại, không phù hợp với chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; hành vi sản xuất, kinh doanh chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ thuộc danh mục cấm kinh doanh. Trên thực tế, có những trường hợp hết thời hạn đình chỉ hoạt động ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng đối tượng vi phạm vẫn chưa chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (chưa nộp tiền phạt). Tuy nhiên, pháp luật hiện hành không có quy định xử lý trường hợp này nên cơ sở vi phạm vẫn được quyền hoạt động vì đã hết thời hạn đình chỉ. Do vậy, nên cân nhắc bổ sung quy định, hướng dẫn xử lý cụ thể hoặc quy định kéo dài thời hạn đình chỉ trong trường hợp đối tượng vi phạm chưa chấp hành quyết định xử phạt (chưa nộp tiền phạt) để công tác PPCC hiệu quả hơn.

+ Khoản 4, 5 Điều 38 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi *“đưa hạng mục công trình, công trình, phương tiện giao thông cơ giới vào sử dụng, hoạt động khi chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy”*; tuy nhiên, chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định, hướng dẫn thế nào là *“hạng mục công trình”*. Do vậy, đề nghị cân nhắc bổ sung quy định, hướng dẫn cách thức xác định *“hạng mục công trình”* trong văn bản quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo xử phạt vi phạm hành chính đúng hành vi.

- Về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật:

+ Khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành nghị quyết để quy định *“Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”*. Tuy nhiên, Luật và các nghị định hướng dẫn thi hành luật không có điều khoản giải thích *“biện pháp có tính chất đặc thù”* là gì? Vấn đề chưa rõ ràng này đã gây khó khăn cho địa phương khi tham mưu HĐND cấp tỉnh ban hành Nghị quyết có quy định đặc thù để phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Bởi vì, chưa có sự thống nhất các quan điểm về sự khác và giống với các *“cơ chế, chính sách đặc thù”* để phát triển kinh tế cho một số địa phương tại các nghị quyết của Quốc hội? Các biện pháp của một địa phương có tính chất tương đồng với một số địa phương lân cận thì có phải là đặc thù hay không? (một số cơ chế, chính sách đặc thù của Quốc hội áp dụng cho một số địa phương phát triển kinh tế cũng có tính chất tương đồng).

+ Theo quy định tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP (khoản 7 Điều 1) thì Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho HĐND, UBND cấp tỉnh về các nội dung nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao HĐND, UBND cấp tỉnh quy định chi tiết trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nghị định, quyết định đó được ký ban hành. Tuy nhiên, quy định này chưa được thực hiện thường xuyên; do đó, nhiều trường hợp dẫn đến tình trạng cấp tỉnh ban hành văn bản quy định chi tiết đã được giao bị chậm.

+ Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định HĐND cấp tỉnh *“Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách trung ương không hỗ trợ. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp”*. Việc lấy ý kiến của nhiều Bộ trong trường hợp này là không cần thiết, Chính phủ nên nghiên cứu phân cấp mạnh hơn cho địa phương quyết định về những vấn đề đặc thù, trong trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến của Bộ Tài chính là phù hợp hơn.

11. Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Về thời hạn xử lý đối với các tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ mà không xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp: Theo quy định tại khoản 4 Điều 126 Luật Xử lý vi phạm

hành chính năm 2012 (*sửa đổi, bổ sung năm 2020*) thì thời hạn xử lý đối với các tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ mà không xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp của tang vật, phương tiện là 01 năm. Tuy nhiên, thời hạn 01 năm là quá dài, khiến cho tang vật, phương tiện bị tạm giữ lâu ngày không được xử lý sẽ hư hỏng, chết, suy giảm về chất lượng,... (*đặc biệt như: động vật hoang dã, cây rừng còn sống làm cây cảnh*). Mặt khác, điều kiện nhà kho của đơn vị không thể bảo quản hết tang vật, phương tiện tạm giữ, tịch thu. Trong khi đó, theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 138/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu và giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo thủ tục hành chính thì “*Người ra quyết định tạm giữ, tịch thu có trách nhiệm quản lý, bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tịch thu, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ. Trường hợp tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ bị mất, bán trái quy định, đánh tráo, hư hỏng, mất linh kiện, thay thế thì người ra quyết định tạm giữ, tịch thu chịu trách nhiệm bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.*”. Điều này là gây khó khăn, bất cập trong thực tiễn thi hành pháp luật tại địa phương.

- Về xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi: Luật Thủy lợi quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi là “*Phát hiện, có biện pháp ngăn chặn kịp thời và kiến nghị xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi*”. Thực tế, có trường hợp các tổ chức khai thác công trình thủy lợi để xảy ra việc khai thác khoáng sản, xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của hồ chứa nước khi chưa được cấp phép. Tuy nhiên, Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng chống thiên tai; thủy lợi; đề điều chưa quy định biện pháp xử lý đối với hành vi thiếu trách nhiệm bảo vệ công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi nên không có căn cứ để xử phạt.

- Về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động nông nghiệp: Hiện nay, Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động nông nghiệp và Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã (*bao gồm tất cả loại hình hợp tác xã, trong đó có hợp tác xã nông nghiệp*) đang còn hiệu lực thi hành, gây khó khăn, chông chéo trong việc hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã.

- Về hồ sơ công bố mở cảng cá: Điểm e khoản 1 Điều 61 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản quy định hồ sơ công bố mở cảng cá gồm “e)

Thông báo hàng hải về luồng của cảng và vùng nước trước cầu cảng”. Tuy nhiên, khoản 3 Điều 78 Luật Thủy sản 2017 quy định về tiêu chí phân loại cảng cá loại III, không có quy định tiêu chí về độ sâu luồng vào cảng và vùng nước trước cầu cảng. Do đó, quy định tại điểm e khoản 1 Điều 61 Nghị định 26/2019/NĐ-CP chỉ áp dụng đối với cảng cá loại I và cảng cá loại II.

- Về áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá của thuyền trưởng: Điểm c khoản 4 Điều 20 Nghị định số 42/2019/NĐ-CP ngày 16/5/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản quy định hình thức xử phạt bổ sung “c) Tước quyền sử dụng văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá Việt Nam từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này” (tức là tước quyền sử dụng chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá của chủ tàu). Theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 thì tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng các hoạt động được ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Tuy nhiên, thực tế, có trường hợp chủ tàu kiêm thuyền trưởng, có trường hợp chủ tàu thuê thuyền trưởng điều khiển tàu trong chuyến biển vi phạm. Nếu chủ tàu thuê thuyền trưởng điều khiển tàu thì áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá của thuyền trưởng là không hợp lý.

- Điểm b khoản 19 Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/07/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi quy định “b) *Đánh giá giám sát duy trì điều kiện Cơ sở được duy trì Giấy chứng nhận khi 100% chỉ tiêu đánh giá đạt yêu cầu. Cơ sở phải tạm dừng sản xuất trong thời gian chờ khắc phục khi có 02 chỉ tiêu loại A không đạt trở lên hoặc 07 chỉ tiêu không đạt trở lên. Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận khi không khắc phục các chỉ tiêu không đạt ghi trong biên bản đánh giá trong thời gian đã cam kết*.”. Tuy nhiên, Nghị định chưa quy định cụ thể trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn khắc phục khi có 01 chỉ tiêu loại A không đạt trở lên hoặc 02 chỉ tiêu không đạt trở lên thì cơ sở có phải tạm dừng sản xuất trong thời gian chờ khắc phục không hay không? Trường hợp cơ sở hoạt động thì có vi phạm quy định “*Cơ sở được duy trì Giấy chứng nhận khi 100% chỉ tiêu đánh giá đạt yêu cầu*.”.

- Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi chưa có nội dung quy định về con giống và chất lượng giống cho Đàn thương phẩm nên chưa có sở sở pháp lý để thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với đối tượng này.

II. NHỮNG NỘI DUNG MỚI PHÁT SINH TRONG THỰC TIỄN

1. Lĩnh vực kế hoạch và đầu tư:

1.1. Vướng mắc về chuyển mục đích sử dụng đất

Khoản 3 Điều 58 Luật Đất đai 2013 quy định người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư phải có các điều kiện sau đây:

“a) Có năng lực tài chính để bảo đảm việc sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư;

b) Ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác.”

Theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì việc xác định người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác xác định theo các căn cứ sau đây:

“a) Kết quả xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đối với các dự án tại địa phương được lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Nội dung công bố về tình trạng vi phạm pháp luật đất đai và kết quả xử lý vi phạm pháp luật đất đai trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Quản lý đất đai đối với các dự án thuộc địa phương khác”.

Như vậy, nếu không có vi phạm về đất đai và có năng lực thì doanh nghiệp được chuyển mục đích sử dụng đất. Hơn nữa, nếu đã cho phép một chủ đầu tư chuyển đổi mục đích sử dụng đất để tiếp tục thực hiện dự án mới, nhưng lại buộc đấu giá là rất mâu thuẫn vì việc đấu giá đất làm mất hiệu lực của quy định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Ngoài ra, điều kiện để đấu giá QSDĐ là đã thực hiện thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng (*trước đó phải ra quyết định thu hồi đất và lập phương án đền bù giải phóng mặt bằng*). Khi đó, đất đã thuộc Nhà nước và Nhà nước tổ chức đấu giá đất. Một mặt, không có quy định nào cho phép đấu giá đất của người đang sử dụng đất chưa được thu hồi và chưa nhận đền bù, giải phóng mặt bằng. Do đó, khi doanh nghiệp đang thuê đất, chưa hết thời hạn thuê, đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất (*đang đợi QH 1/500*) phù hợp với quy hoạch mới (*khu đô thị mới, chỉnh trang đô thị*), chưa bị thu hồi đất và chưa nhận đền bù, giải phóng mặt bằng thì không thể lấy QSDĐ của doanh nghiệp này để đấu giá.

1.2. Về số bộ hồ sơ trình chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh

Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư thì số bộ hồ sơ nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp là 04 bộ hồ sơ. Tuy nhiên, thực tế để thẩm định một dự án đầu tư với đầy đủ các nội dung về quy hoạch, năng lực tài chính, chuyển đổi đất lúa, đất rừng,... các cơ quan cần lấy ý kiến thẩm định dự án phải có gồm: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, các sở thuộc ngành, lĩnh vực dự án đăng ký đầu tư (*Sở Nông nghiệp và PTNN, Sở Công Thương, Sở Du lịch, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giao thông vận tải*), cơ quan đăng ký đầu tư (*Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân tỉnh*). Do vậy, số bộ hồ sơ theo quy định hiện nay (04 bộ) là chưa phù hợp, cần xem xét điều chỉnh thành “*tối thiểu 04 bộ hồ sơ*”.

1.3. Vướng mắc về đánh giá về nhu cầu sử dụng đất

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư 2021 thì nội dung đánh giá về nhu cầu sử dụng đất được thực hiện tại giai đoạn thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, khi tổ chức lấy ý kiến thẩm định về nội dung này thì cơ quan quản lý đất đai gặp khó khăn trong việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất và đề nghị việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất được thực hiện tại giai đoạn lập quy hoạch tỷ lệ 1/500.

1.4. Vướng mắc trong thủ tục ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

- Về thời điểm, thời hạn thực hiện bảo đảm dự án: Tại điểm a khoản 5 Điều 26 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định “...a) Nhà đầu tư thực hiện ký quỹ hoặc nộp chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ sau khi được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá và trước khi tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhà đầu tư không tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trước thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với trường hợp nhà đầu tư đã tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn để thực hiện dự án thông qua đấu giá quyền sử dụng đất và được Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hằng năm);”.

Tuy nhiên, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP chưa quy định rõ thời hạn thực hiện bảo đảm dự án kể từ khi dự án được chấp thuận chủ trương là bao nhiêu ngày. Trong thực tế, sau khi được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thì chủ đầu

tư phải triển khai các thủ tục với thời gian trung bình lần lượt là: Thuê tư vấn lập, trình phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 (*khoảng 6 tháng*); chuyển mục đích sử dụng đất trong trường hợp dự án có sử dụng đất lúa, đất rừng (*khoảng 6 tháng*); lập phương án bồi thường, GPMB và thực hiện xong BT, GPMB (*khoảng 6 tháng*); xin giấy phép xây dựng (*12 ngày*). Đây là quá trình dài, mất thời gian trung bình từ 1,5 năm trở lên mới đến bước lập thủ tục giao đất, cho thuê đất. Điều này dẫn đến các chủ đầu tư nhận được thông báo ký quỹ nhưng không nộp ngay mà để đến lúc chuẩn bị thực hiện thủ tục giao đất mới nộp tiền ký quỹ hoặc chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng. Như vậy, tính cam kết bảo đảm thực hiện dự án bằng hình thức ký quỹ sẽ giảm tác dụng. Do đó, việc quy định rõ thời gian ký quỹ để chủ đầu tư thực hiện là cần thiết.

- Về khoản tiền lãi ký quỹ: Việc hoàn trả, điều chỉnh, chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án, tại điểm b khoản 9 Điều 26 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định “... b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư đã hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng;”; tuy nhiên, Nghị định không nêu rõ doanh nghiệp được đăng ký kỳ hạn tiền gửi để hưởng lãi suất trong thời gian ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án bằng hình thức nộp tiền ký quỹ (*không phải nộp chứng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng*).

Thông thường, một dự án đầu tư thuộc loại nhỏ về quy mô diện tích và vốn đầu thì thời gian để dự án hoàn tất các thủ tục và đi vào hoạt động trong vòng 2 năm - 2,5 năm, đối với các dự án lớn hơn thì từ 3 năm - 4 năm, đối với dự án rất lớn phải từ 4 năm - 6 năm. Việc ký quỹ và giải ngân tiền ký quỹ căn cứ vào tiến độ thực hiện dự án. Nếu chỉ nộp vào tài khoản ký quỹ bình thường thì nhà đầu tư chỉ được hưởng lãi suất không kỳ hạn, điều này gây thiệt hại của nhà đầu tư. Thực tế trong thời gian qua, các nhà đầu tư đã kiến nghị được ký quỹ và được đăng ký kỳ hạn gửi để hưởng lãi suất của ngân hàng, nhận thấy đây là yêu cầu chính đáng của doanh nghiệp nên Sở Kế hoạch và Đầu tư thống nhất với nhà đầu tư được đăng ký kỳ hạn gửi để được hưởng lãi suất của ngân hàng trong thời gian nộp tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đến khi được hoàn trả.

- Về việc nghiệm thu công trình xây dựng: Thực tế hiện nay, việc nghiệm thu công trình xây dựng gồm có: Nghiệm thu công trình xây dựng giữa nhà đầu tư với đơn vị thầu xây dựng bằng Biên bản nghiệm thu; nghiệm thu xây dựng hoàn thành công trình đi vào hoạt động giữa nhà đầu tư với cơ quan quản lý nhà nước để dự án được phép đi vào hoạt động bằng văn bản do cơ quan nhà nước ban hành. Do vậy, cần quy định rõ việc giải ngân tiền ký quỹ cho nhà đầu tư ở bước nghiệm thu công trình xây dựng này.

1.5. Vướng mắc trong việc thực hiện thủ tục góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

Theo quy định tại khoản 4 Điều 65 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP thì Nhà đầu tư trong nước đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được thành lập theo quy định của Chính phủ không cần phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, trên thực tế, một số dự án triển khai tại Khu kinh tế tỉnh Bình Định là khu vực nhạy cảm quốc phòng, an ninh nên Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thường tham mưu UBND tỉnh lấy ý kiến Bộ Quốc Phòng, Bộ Công an về việc đáp ứng điều kiện về bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Bên cạnh đó, khoản 4 Điều 66 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài thì cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về việc đáp ứng các điều kiện về bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, khi Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản lấy ý kiến về đề xuất của nhà đầu tư thì Bộ Quốc phòng yêu cầu UBND tỉnh là cơ quan trình văn bản. Hơn nữa, thời hạn quy định là 07 ngày là không đảm bảo để Bộ Quốc phòng và Bộ Công an có ý kiến về việc đáp ứng điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, dẫn đến thời gian xử lý hồ sơ 15 ngày là không đủ.

2. Về công tác quản lý nhà nước

Một trong những chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ được quy định trong các luật, nghị định là hướng dẫn nghiệp vụ đối với các hoạt động lĩnh vực quản lý nhà nước của mình. Đây được xem là chức năng, nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa rất lớn trong thi hành pháp luật bởi hệ thống pháp luật của Việt Nam chưa được hoàn thiện, các quy định còn nhiều cách hiểu khác nhau và chồng chéo, mâu thuẫn. Tuy nhiên, chưa có văn bản pháp luật nào quy định giá trị pháp lý của các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ của các cơ quan quản lý nhà nước cũng như trách nhiệm pháp lý của các cơ quan hướng dẫn nghiệp vụ trong trường hợp việc hướng dẫn nghiệp vụ có gây ra tác động tiêu cực cho xã hội.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở những vướng mắc, bất cập nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề xuất, kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan rà soát những quy định còn chồng chéo, mâu thuẫn, không phù hợp với thực tiễn thi hành pháp luật để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống người dân, góp phần thúc đẩy tăng trưởng.

Trên đây là kết quả rà soát các quy định bất cập, những vấn đề vướng mắc trong thực tiễn thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K11.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng